

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.289.974.488.820	3.024.121.012.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.192.313.153	31.127.417.127
1. Tiền	111	V.01	10.800.063.207	5.375.514.045
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.392.249.946	25.751.903.082
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		391.385.131.845	378.440.849.784
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	347.678.764.916	327.503.788.623
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	11.791.677.010	17.136.025.862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	31.914.689.919	33.801.035.299
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.834.520.455.340	2.602.012.387.360
1. Hàng tồn kho	141	V.05	2.834.520.455.340	2.602.012.387.360
2. Dự phòng giảm giá tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.876.588.482	12.540.358.630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	7.314.917.535	9.294.987.564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.236.815.418	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.07	131.867.727	603.712.414
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	3.192.987.802	2.641.658.652
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.692.757.124.764	1.733.703.499.128
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		879.252.297.966	908.491.025.284
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.09	429.399.096.184	463.759.314.583
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.10	449.853.201.782	444.731.710.701
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		624.335.775.248	632.580.869.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	623.085.199.452	631.182.403.830
- Nguyên giá	222		860.761.539.083	860.708.429.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.676.339.631)	(229.526.025.732)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.250.575.796	1.398.465.421
- Nguyên giá	228		3.341.034.021	3.396.654.021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.090.458.225)	(1.998.188.600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.14	172.034.544.000	172.921.320.000
- Nguyên giá	241		177.355.200.000	177.355.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5.320.656.000)	(4.433.880.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	5.377.481.005	5.377.481.005
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.377.481.005	5.377.481.005
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.757.026.545	14.332.803.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	11.188.548.405	13.764.325.448
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.17	568.478.140	568.478.140
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.982.731.613.584	4.757.824.512.029
NGUỒN VỐN				-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.115.440.219.752	1.733.083.701.568
I. Nợ ngắn hạn	310		1.825.151.456.677	1.141.876.191.747
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	416.764.675.296	108.293.771.025
2. Phải trả người bán	312	V.19	579.503.286.126	355.821.943.157
3. Người mua trả tiền trước	313	V.20	5.467.643.240	10.159.753.537
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.21	2.125.481.798	1.839.455.863
5. Phải trả người lao động	315	V.22	2.301.374.708	2.480.989.297
6. Chi phí phải trả	316	V.23	280.302.105.449	290.845.393.216
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.24	536.821.546.241	372.434.885.652
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.25	1.865.343.819	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-
II. Nợ dài hạn	330		290.288.763.075	591.207.509.821
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.26	2.367.226.000	2.360.226.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.27	228.376.314.953	526.439.796.590
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.28	59.545.222.122	62.407.487.231
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.867.291.393.832	3.024.740.810.461
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.29	2.867.291.393.832	3.024.740.810.461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.741.945.250.000	2.741.945.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.420.226.000	10.420.226.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.644.475.288	30.644.475.288
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		50.961.906.875	50.961.906.875
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.319.535.669	190.768.952.298
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.982.731.613.584	4.757.824.512.029

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	503		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	504		-	-
5. Ngoại tệ các loại	505		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	506		-	-

Người lập biểu



LƯƠNG THỊ NGỌC TRINH

Kế toán trưởng



BÙI THỊ THÙY

Ngày 10 Tháng 08 Năm 2014

Tổng giám đốc



ĐỖ QUANG NGÔN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2014

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2014	Quý 2 Năm 2013	6 tháng Năm 2014	6 tháng Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	97.218.939.825	68.962.422.466	172.037.382.574	151.348.422.064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.254.946.965	8.826.251.431	5.728.792.667	8.826.251.431
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	92.963.992.860	60.136.171.035	166.308.589.907	142.522.170.633
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	49.664.653.663	25.596.703.730	81.014.043.297	71.057.161.307
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.299.339.197	34.539.467.305	85.294.546.610	71.465.009.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	527.815.850	1.099.683.977	683.380.639	2.073.181.404
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	15.303.934.361	6.351.019.721	23.734.920.961	11.518.532.885
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.803.840.894	6.351.019.721	17.234.827.494	11.518.532.885
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	7.430.274.328	8.363.080.239	15.111.234.836	16.073.523.164
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.943.673.341	4.117.699.872	11.491.246.445	9.061.964.523
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		15.149.273.017	16.807.351.450	35.640.525.007	36.884.170.158
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.723.488.398	718.631.615	1.863.191.017	903.679.641
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.381.135.404	826.610	3.733.158.058	158.735.634
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(657.647.006)	717.805.005	(1.869.967.041)	744.944.007
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.491.626.011	17.525.156.455	33.770.557.966	37.629.114.165
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21	2.603.269.702	3.543.718.466	4.008.678.704	7.678.157.123
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.888.356.309	13.981.437.989	29.761.879.262	29.950.957.042
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		43	51	109	109

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II/2014 giảm 15% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân:

+ Trong quý II/2014 tổng doanh thu ghi nhận tăng 55% (chủ yếu là do doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản tăng) so với cùng kỳ năm trước nhưng lợi nhuận sau thuế giảm 15% do giá vốn hàng bán tăng 94%, chi phí tài chính tăng 141%.

Người lập biểu



LƯƠNG THỊ NGỌC TRINH

Kế toán trưởng



BÙI THỊ THÙY



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.491.626.011	17.525.156.455
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11,12,14	9.163.167.906	8.587.453.071
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(610.353.601)	(1.050.021.557)
- Chi phí lãi vay	06		8.803.840.894	6.351.019.721
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.848.281.210	31.413.607.690
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.242.871.205	50.224.237.817
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(226.658.040.124)	(9.149.529.149)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		220.426.779.566	(3.450.375.396)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.555.847.072	496.398.404
- Tiền lãi vay đã trả	13		(31.503.685.260)	(37.038.516.128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(3.621.767.403)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		29.647.315.000	13.896.234.176
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(33.675.061.464)	(17.286.692.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.884.307.205	25.483.597.473
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(645.189.521)	(22.606.621.445)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		418.355.708	976.021.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(226.833.813)	(21.630.599.888)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.18,27	53.969.801.840	37.139.144.181
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.18	(43.562.379.206)	(25.269.665.241)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(34.708.401.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>10.407.422.634</i>	<i>(22.838.922.760)</i>
			-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>20.064.896.026</i>	<i>(18.985.925.175)</i>
			-	
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>V.1</i>	<i>31.127.417.127</i>	<i>64.130.802.418</i>
			-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
			-	
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>V.1</i>	<i>51.192.313.153</i>	<i>45.144.877.243</i>

Người lập biểu



LƯƠNG THỊ NGỌC TRINH

Kế toán trưởng



BÙI THỊ THÙY



ĐỖ QUANG NGÔN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, kinh doanh bất động sản, xây dựng.
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị. Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng. Dịch vụ nhà ở công nhân. Mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản;
 - Xây dựng công trình giao thông;
 - Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng;
 - Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
 - Mua bán vật liệu xây dựng;
 - Dịch vụ chăm sóc cây xanh, vườn hoa, cây cảnh;
 - Thu gom rác thải, vệ sinh môi trường;
 - Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
 - Xây dựng các công trình công cộng;
 - Thi công điện dân dụng và công nghiệp;
 - Tư vấn các công trình dân dụng, công cộng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng. Tư vấn và lập quy hoạch chi tiết, tổng dự toán, lập, thẩm định dự án đầu tư các khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Giám sát xây dựng các công trình giao thông;
 - Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản;
 - Khai thác khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
 - Sản xuất các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn;
 - Dịch vụ trồng cây xanh, vườn hoa, cây cảnh;
 - Xử lý rác thải, vệ sinh môi trường.
 - Mua bán các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn. Mua bán vật tư, nguyên liệu và hàng hoá phục vụ cho sản xuất tiêu dùng;
 - Duy tu, sửa chữa, khai thác thu phí giao thông;
 - Thực hiện kinh doanh các dự án đầu tư xây dựng theo phương thức BOT, BT;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng;
 - Sản xuất vật tư, nguyên liệu và hàng hoá phục vụ cho sản xuất tiêu dùng;

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 50 năm.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12

tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi Công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13

Các khoản duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13 được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Thiết bị thu phí tự động

Các thiết bị thu phí tự động được phân bổ vào chi phí với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử

dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty như sau:

	Mục đích
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản

thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm kế toán.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ bao gồm nhóm các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	809.435.772	1.077.259.136
Tiền gửi ngân hàng	9.990.627.435	4.298.254.909
Các khoản tương đương tiền (*)	40.392.249.946	25.751.903.082
Cộng	51.192.313.153	31.127.417.127

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khách hàng mua nhà, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng phố thương mại IJC2	9.203.760.400	9.203.760.400
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Lô 5B	56.254.021.474	57.145.021.474
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Khu đô thị Đông Đô Đại Phố	104.389.185.848	98.625.738.880
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Khu biệt thự Sunflower	33.275.810.000	28.467.767.000
Các khách hàng mua căn hộ chung cư IJC Aroma, Aroma Shop	80.918.651.667	76.697.370.894
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Lô D2•VĐ4	1.005.145.224	973.245.224
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư CSHT dự án IJC @ VSIP	15.824.598.465	11.382.955.228
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng dự án Prince Town	39.068.098.514	38.559.256.072
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản - tiền xây dựng Lô F13-68 căn khu phố Phú An, Mỹ Phước	4.112.500.000	4.112.500.000
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên - Trang trí nội thất căn hộ IJC Aroma	358.442.278	358.442.278
Công ty TNHH một thành viên Khách sạn Becamex-thuê trang thiết bị	445.500.000	445.500.000
Các khách hàng khác	2.823.051.046	1.532.231.173
Cộng	347.678.764.916	327.503.788.623

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các nhà cung cấp liên quan đến việc đầu tư mua sắm tài sản cố định	-	-
Các nhà cung cấp khác	11.791.677.010	17.136.025.862
Cộng	11.791.677.010	17.136.025.862

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi tiền gửi dự thu	93.591.526	-
Tiền ứng để thi công hệ thống cấp nước	621.950.000	1.021.950.000
Chi hộ cho Ban quản lý tòa nhà chung cư New Horizon, tòa nhà Becamex Tower	223.076.960	574.652.503
Phải thu tiền chi hộ làm sổ cho khách hàng mua căn hộ New Horizon	21.739.544	21.739.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	905.019.341	998.754.815
Phải thu tiền lợi nhuận được chia từ Dự án	30.000.000.000	30.000.000.000

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Becamex City Center - Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Các khoản chi cho nhân viên chưa có nguồn	-	1.098.971.160
Các khoản phải thu khác	49.312.548	84.967.277
Cộng	31.914.689.919	33.801.035.299
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	12.571.758	12.571.758
Công cụ, dụng cụ	3.780.235.727	4.277.534.258
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.809.541.057.281	2.576.104.563.266
Hàng hóa bất động sản	21.186.590.574	21.617.718.078
Cộng	2.834.520.455.340	2.602.012.387.360
6. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí quảng cáo	7.153.674.860	8.950.248.392
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	161.242.675	344.739.172
Cộng	7.314.917.535	9.294.987.564
7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Khoản thuế thu nhập cá nhân nộp thừa.		
8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tạm ứng công tác	772.896.802	681.567.652
Tạm ứng để đặt cọc mua bất động sản	2.340.091.000	1.880.091.000
Ký quỹ ngắn hạn	80.000.000	80.000.000
Cộng	3.192.987.802	2.641.658.652
9. Phải thu dài hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Khu đô thị Đông Đô Đại Phố	164.006.641.811	178.226.140.811
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng Khu biệt thự Sunflower	66.786.365.000	71.760.408.000
Các khách hàng mua căn hộ chung cư IJC Aroma, Aroma Shop	139.827.616.373	149.690.079.972
Các khách hàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng dự án Prince Town	58.778.473.000	64.082.685.800
Cộng	429.399.096.184	463.759.314.583

10. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp TNHH một thành viên - ứng trước tiền đền bù giải toả, góp vốn xây dựng Dự án Becamex City Center	449.853.201.782	444.731.710.701
Cộng	449.853.201.782	444.731.710.701

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	828.479.476.073	1.460.459.924	5.054.773.590	25.713.719.975	860.708.429.562
Mua sắm mới	645.189.521				645.189.521
Giảm do nhượng bán	-	-	-	(592.080.000)	(592.080.000)
Số cuối kỳ	829.124.665.594	1.460.459.924	5.054.773.590	25.121.639.975	860.761.539.083
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.199.226.395	218.209.795	1.497.779.888	8.675.582.965	11.590.799.043
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	210.746.293.864	1.018.787.043	3.633.930.465	14.127.014.360	229.526.025.732
Khấu hao trong kỳ	7.337.752.219	56.042.934	126.870.403	659.252.343	8.179.917.899
Giảm do nhượng bán	-	-	-	(29.604.000)	(29.604.000)
Số cuối kỳ	218.084.046.083	1.074.829.977	3.760.800.868	14.756.662.703	237.676.339.631
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	617.733.182.209	441.672.881	1.420.843.125	11.586.705.615	631.182.403.830
Số cuối kỳ	611.040.619.511	385.629.947	1.293.972.722	10.364.977.272	623.085.199.452
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 400.186.924.938 VND và 270.070.621.656 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	3.396.654.021	1.998.188.600	1.398.465.421
Tăng trong kỳ			
Giảm do nhượng bán	(55.620.000)	(4.204.382)	-
Khấu hao trong kỳ		96.474.007	
Số cuối kỳ	3.341.034.021	2.090.458.225	1.250.575.796

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Chi phí mua 4 tầng tại Becamex Tower để đầu tư Trung tâm thương mại Becamex.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	177.355.200.000	4.433.880.000	172.921.320.000
Khấu hao trong kỳ		886.776.000	
Số cuối kỳ	177.355.200.000	5.320.656.000	172.034.544.000

Bất động sản đầu tư bao gồm một số bất động sản cho bên thứ ba thuê. Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc cho thuê	4.415.661.224	4.595.489.686
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	3.919.905.362	5.287.883.391

14. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Khách sạn Becamex.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701906616 thay đổi lần 05 ngày 04 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH một thành viên Khách sạn Becamex là 6.000.000.000 VND, chiếm 100% vốn điều lệ.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	8.474.767.179	35.762.273	(2.092.640.582)	6.417.888.870
Chi phí duy tu, sửa chữa Quốc lộ 13	289.859.079		(55.125.749)	234.733.330
Thiết bị thu phí tự động	4.999.699.190	517.643.000	(981.415.985)	4.535.926.205
Cộng	13.764.325.448	553.405.273	(3.129.182.316)	11.188.548.405

16. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn.

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng ^(a)	114.604.051.060	103.744.911.025
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.26)	2.160.624.236	4.548.860.000
Trái phiếu đến hạn trả (xem thuyết minh V.26)	300.000.000.000	103.744.911.025
Cộng	416.764.675.296	108.293.771.025

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền quản lý và thu phí giao thông Dự án đầu tư BOT: “Nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 13 – tỉnh Bình Dương từ Km1+248 đến Km28+178 dài 27,197 km từ gần cầu Vĩnh Bình, huyện Thuận An đến Ngã ba Đài Hoa Sen - Khu công nghiệp Tân Định, Bến Cát” (Dự án I) theo Hợp đồng thế chấp số 01/1728454/HĐTC ngày 20 tháng 4 năm 2009.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	103.744.911.025	52.033.283.477		(41.174.143.442)	114.604.051.060
Vay dài hạn đến hạn trả	4.548.860.000			(2.388.235.764)	2.160.624.236
Trái phiếu đến hạn trả			300.000.000.000		300.000.000.000
Cộng	108.293.771.025	52.033.283.477	300.000.000.000	(43.562.379.206)	416.764.675.296

18. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các nhà cung cấp liên quan đến việc đầu tư mua sắm tài sản cố định	201.770.215.401	201.770.215.401
Các nhà cung cấp khác	377.733.070.725	154.051.727.756
Cộng	579.503.286.126	355.821.943.157

19. Người mua trả tiền trước

Khoản tiền đã thu của khách hàng theo tiến độ góp vốn xây dựng nhà ở tại các dự án mà Công ty đang đầu tư. Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án phố Thương mại IJC2 - Mỹ Phước 3	493.600.000	1.179.600.001
Dự án phố Thương mại IJC - Mỹ Phước 3	695.000.000	695.000.000
Dự án chung cư IJC Aroma	2.700.813.470	4.333.497.200
Dự án The Green River	152.137.500	151.137.500
Khách hàng trang trí nội thất	712.359.000	1.272.088.791
Dự án Khu dân cư IJC @ VSIP	57.600.000	1.956.800.000
Khách hàng khác	656.133.270	571.630.045
Cộng	5.467.643.240	10.159.753.537

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.839.455.863	2.220.103.531	(4.059.559.394)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(384.052.430)	2.509.534.228	-	2.125.481.798
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(219.659.984)	88.344.757	(552.500)	(131.867.727)
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	1.235.743.449	4.817.982.516	(4.060.111.894)	1.993.614.071

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở khoản mục Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất Không chịu thuế
- Các hoạt động khác 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Theo hợp đồng B.O.T đã ký giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp (nay là Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên) và Công văn số 8900/CT-KTr1 ngày 07 tháng 11 năm 2008 của Cục thuế tỉnh Bình Dương, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động thu phí tuyến Quốc lộ 13 – tỉnh Bình Dương trong 04 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo. Như vậy:

- Đối với Dự án I từ Km1+248 đến Km28+178 dài 27,197 km từ gần cầu Vĩnh Bình huyện Thuận An đến Ngã ba Đài Hoa Sen - Khu công nghiệp Tân Định, Bến Cát: có thu nhập chịu thuế từ năm 2002 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm thứ 09 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Đối với Dự án II từ Km28+000 đến Km65+355 dài 37,584 km từ Đài vệ tinh Tân Định, Bến Cát đến Cầu Tham Rót giáp ranh tỉnh Bình Phước: Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm

2008 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm thứ 03 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.491.626.011	17.525.156.455
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.385.973.057	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	15.877.599.068	17.525.156.455
Trong đó		
- Hoạt động kinh doanh thu phí	30.951.922.568	28.472.259.357
- Hoạt động kinh doanh khác	(15.074.323.500)	(10.947.102.902)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo dự tính	3.493.071.795	7.102.750.884
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo Hợp đồng B.O.T	(889.802.093)	3.559.032.418
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.603.269.702	3.543.718.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(93.735.474)	64.086.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.509.534.228	3.607.805.284

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 01% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 6 năm 2014 còn phải trả.

22. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trích trước giá vốn chung cư IJC Aroma	95.694.690.554	99.682.298.223
Trích trước giá vốn xây dựng shop Aroma	20.620.991.324	20.782.773.142
Trích trước phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	66.474.922.535	66.474.922.535
Trích trước giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư cơ sở hạ tầng khu biệt thự Sunflower	65.623.805.733	65.623.805.733
Chi phí lãi vay	4.809.732.105	17.454.861.115
Chi phí tiếp thị, môi giới	1.687.999.983	1.054.181.807
Trích trước giá vốn xây dựng nhà	155.360.002	155.360.002
Lãi chậm trả cổ tức cho Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	23.747.698.005	17.247.604.538
Chi phí khác	1.486.905.208	2.369.586.121
Cộng	280.302.105.449	290.845.393.216

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	515.986.671	225.095.706
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.842.043.690	18.054.801.690
Tiền bảo hành còn phải trả nhà cung cấp	2.509.814.452	1.003.030.101
Cổ tức phải trả	487.177.956.400	322.664.315.425
Tiền bảo dưỡng chung cư IJC Aroma	7.752.228.359	7.623.636.862
Tiền bảo dưỡng chung cư New Horizon	372.349.644	662.301.943
Phải trả doanh thu cho gian hàng tại Trung tâm thương mại Becamex	1.775.818.747	2.190.187.174
Phải trả tiền thu hộ căn hộ New Horizon – Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	1.017.316.160	627.316.160
Phải trả tiền thu hộ căn hộ Sunrise – Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	18.279.568.852	16.152.288.427
Phải trả tiền thu hộ thuê văn phòng Becamex Tower – Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	877.691.720	2.390.196.077
Thù lao Hội đồng quản trị	480.000.000	480.000.000
Các khoản phải trả khác	220.771.546	361.716.087
Cộng	536.821.546.241	372.434.885.652

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu kỳ	-	-
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	4.821.057.938	5.507.796.253
Chi quỹ trong kỳ	(2.955.714.119)	3.202.778.134
Số cuối kỳ	1.865.343.819	2.305.018.119

25. Phải trả dài hạn khác

Khoản tiền ký quỹ của khách hàng thuê gian hàng tại Trung tâm thương mại Becamex.

26. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vay dài hạn Ngân hàng	28.376.314.953	26.439.796.590
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Bình Dương^(a)</i>	28.376.314.953	26.439.796.590
Trái phiếu ^(b)	200.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	228.376.314.953	526.439.796.590

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để thanh toán tiền cải tạo (rải nhựa, nâng cấp, sửa chữa,...) mua sắm các trang thiết bị, thanh toán chi phí bố trí lại trạm thu phí nút giao thông Phú Long, thị xã Thuận An và các chi phí khác trên tuyến Quốc lộ 13. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp giá trị quyền sử dụng đất tại xã Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương với tổng diện tích 51.819,10 m² theo hợp đồng thế chấp số 113TT13 ngày 25 tháng 7 năm 2013.

(b) Trái phiếu phát hành để huy động vốn triển khai các dự án đầu tư: Dự án Becamex City Center; Dự án Khu biệt thự Sunflower; Dự án Khu dân cư Green River; Dự án cao cấp IJC Aroma.

- Ngày phát hành : ngày 01 tháng 06 năm 2010.

- Ngày đáo hạn : ngày 01 tháng 06 năm 2015.

- Năm thanh toán lãi : 6 tháng/lần.
- Lãi suất : năm tính lãi đầu tiên: 14,5%/năm; các năm tiếp theo: lãi suất bình quân của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của 1 trong 4 ngân hàng sau: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam, Ngân hàng hương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam và Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam cộng lãi biên 3,5%/năm.
- Hình thức đảm bảo : khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/quyền lợi hình thành, có được từ dự án trên đất tại xã Đình Hòa, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, thửa đất số 282.175 (O3-2), diện tích 102.733,9 m².

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm
Vay dài hạn ngân hàng	30.536.939.189	2.160.624.236	28.376.314.953	-
Trái phiếu	500.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	-
Cộng	530.536.939.189	302.160.624.236	228.376.314.953	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

	Số đầu kỳ	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	26.439.796.590	1.936.518.363	-	28.376.314.953
Trái phiếu	500.000.000.000	-	(300.000.000.000)	200.000.000.000
Cộng	526.439.796.590	1.936.518.363	(300.000.000.000)	228.376.314.953

27. Doanh thu chưa thực hiện

Khoản tiền đã thu của khách hàng theo tiến độ góp vốn xây dựng nhà ở tại các dự án mà Công ty đang đầu tư. Chi tiết bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khu phố thương mại IJC2 - Mỹ Phước 3	27.471.477.277	26.998.840.914
Dự án đô thị Đông Đô Đại Phố	10.286.175.167	9.641.875.614
Dự án Prince town	14.637.699.247	12.042.258.095
Khu chung cư cao cấp IJ Aroma	7.149.870.431	13.724.512.608
Cộng	59.545.222.122	62.407.487.231

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	2.741.945.250.000	10.420.226.000	26.972.611.119	47.290.042.706	203.792.640.515	3.030.420.770.340
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	13.981.437.989	13.981.437.989
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	3.671.864.169	3.671.864.169	(12.851.524.591)	(5.507.796.253)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(164.516.715.000)	(164.516.715.000)
Số dư cuối kỳ trước	2.741.945.250.000	10.420.226.000	30.644.475.288	50.961.906.875	40.405.838.913	2.874.377.697.076

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	2.741.945.250.000	10.420.226.000	30.644.475.288	50.961.906.875	190.768.952.298	3.024.740.810.461
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	11.888.356.309	11.888.356.309
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(4.821.057.938)	(4.821.057.938)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(164.516.715.000)	(164.516.715.000)
Số dư cuối kỳ này	2.741.945.250.000	10.420.226.000	30.644.475.288	50.961.906.875	33.319.535.669	2.867.291.393.832

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	-	34.708.401.700
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	-	34.708.401.700

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	274.194.525	274.194.525
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu phổ thông	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu phổ thông	274.194.525	274.194.525
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	97.218.939.825	68.962.422.466
- Doanh thu bán vé cầu đường	49.871.886.118	48.857.002.429
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	41.287.868.946	15.509.930.351
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.415.661.224	4.595.489.686
- Doanh thu thu dịch vụ khác	1.643.523.537	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(4.254.946.965)	(8.826.251.431)
- Giảm giá hàng bán	(100.000.005)	(8.798.978.704)
- Hàng bán bị trả lại	(4.154.946.960)	(27.272.727)
Doanh thu thuần	92.963.992.860	60.136.171.035
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán vé cầu đường	49.871.886.118	48.857.002.429
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	37.032.921.981	6.683.678.919
- Doanh thu thuần kinh doanh BĐS đầu tư	4.415.661.224	4.595.489.686
- Doanh thu thuần dịch vụ khác	1.643.523.537	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn vé cầu đường	10.531.051.162	11.228.646.183
Giá vốn kinh doanh bất động sản	31.873.466.325	9.486.601.436
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	5.378.190.797	4.881.456.111
Giá vốn dịch vụ khác	1.881.945.379	-
Cộng	49.664.653.663	25.596.703.730

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.803.840.894	6.351.019.721
Tiền lãi cổ tức chậm trả	6.500.093.467	-
Cộng	15.303.934.361	6.351.019.721

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.616.875.236	3.079.229.601
Chi phí nguyên vật liệu	1.558.072.269	1.799.653.850
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	85.626.838	129.496.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.587.584	175.592.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.295.437	843.951.463
Chi phí khác	1.392.816.964	2.335.157.050
Cộng	7.430.274.328	8.363.080.239

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.528.864.070	2.209.382.176
Chi phí nguyên vật liệu	166.560.808	152.808.108
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	536.331.380	488.208.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.809.029	273.439.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.316.913	466.702.515
Chi phí khác	2.119.791.141	527.158.752
Cộng	5.943.673.341	4.117.699.872

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ bồi thường	46.821.819	37.347.273
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	314.486.699	619.508.000
Thu từ nhượng bán tài sản, công cụ dụng cụ	1.028.500.000	-
Thu nhập khác	333.679.880	61.776.342
Cộng	1.723.488.398	718.631.615

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng của các căn hộ Aroma thanh lý	1.385.973.057	-
Chi phí vật tư sửa chữa các trụ đèn chiếu sáng bị hư hỏng	99.916.728	-
Chi phí nhượng bán tài sản, công cụ dụng cụ	895.141.618	-
Chi phí khác	104.001	826.610
Cộng	2.381.135.404	826.610

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.167.269.479	3.561.493.172
Chi phí nhân công	8.267.011.173	7.220.167.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.163.167.906	8.587.453.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.409.714.362	6.217.713.545
Chi phí khác	3.807.380.478	3.004.054.715
Cộng	30.814.543.398	28.590.882.405

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	201.770.215.401	201.770.215.401

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	231.548.728	249.753.000
Tiền thưởng	84.513.000	41.625.500
Cộng	316.061.728	291.378.500

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	Công ty mẹ
Công ty TNHH một thành viên Khách sạn Becamex	Công ty con
Công ty cổ phần bê tông Becamex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex	Công ty trong cùng Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần phát triển đô thị	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản	Công ty trong cùng Tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
<i>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên</i>		
Ứng tiền đền bù giải tỏa và đầu tư xây dựng Dự án Becamex City Center	5.121.491.081	6.291.354.558
Cổ tức phải trả	129.639.603.600	129.639.603.600
Lãi cổ tức phải trả	6.500.093.467	-
Trang trí nội thất căn hộ IJC Aroma	-	3.082.244.545
Tiền điện thấp sáng 5 tầng tòa nhà Becamex Tower	3.020.930.184	
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu liên hợp công nghiệp dịch vụ đô thị Bình Dương xây dựng dự án Khu đô thị Đông Đô Đại Phố ; theo hợp đồng 226/DTMBĐ	222.285.245.185	
Tiền điện sử dụng tại CT Prince Town	17.568.400	-
Tiền điện, nước sử dụng tại căn hộ CC Aroma	2.142.628	-

Công ty cổ phần bê tông Becamex

Mua vật liệu xây dựng	-	404.406.446
-----------------------	---	-------------

Công ty TNHH một thành viên Khách sạn Becamex

Thuê mặt bằng, trang thiết bị	1.372.123.879	128.810.524
Mua hàng hoá, dịch vụ	69.093.651	394.545.601

Công ty cổ phần phát triển đô thị

Mua vật liệu xây dựng	146.445.472	16.363.636
-----------------------	-------------	------------

Công ty cổ phần SetiaBecamex

Bán vé cầu đường	-	26.181.818
------------------	---	------------

Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex

Mua vật liệu xây dựng	12.420.000	8.280.000
-----------------------	------------	-----------

Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương

Mua vật liệu xây dựng	128.083.182	-
-----------------------	-------------	---

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên</i>		
Phải thu tiền mua căn hộ chung cư IJC Aroma theo HĐ 078/IJC-AROMA-A/2011	50.782.617.000	50.782.617.000
Phải thu từ ứng trước tiền đền bù giải tỏa và đầu tư xây dựng Dự án Becamex City Center	449.853.201.782	444.731.710.701

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu tiền lợi nhuận được chia từ Dự án Becamex City Center - Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu tiền trang trí nội thất căn hộ IJC Aroma	358.442.278	358.442.278
Phải thu tiền điện, nước căn hộ IJC Aroma	3.683.951	-
Công ty TNHH một thành viên Khách sạn Becamex		
Phải thu tiền thuê mặt bằng, trang thiết bị	445.500.000	445.500.000
Công ty cổ phần phát triển đô thị		
Mua vật liệu xây dựng	-	161.090.019
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Ứng tiền mua vật liệu xây dựng	-	140.891.500
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản		
Phải trả từ thiết kế và thi công xây dựng Khu phố Phú An	4.112.500.000	4.112.500.000
Cộng nợ phải thu	535.555.945.011	530.732.751.498
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Phải trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp và dân cư ấp 5B Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương xây dựng dự án Khu biệt thự The Green River (lô 5B24-33') theo hợp đồng 403/HĐKT	29.314.692.000	29.314.692.000
Phải trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp và dân cư ấp 4 Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương xây dựng dự án Khu dân cư River Garden theo hợp đồng 405/HĐKT	93.859.078.500	93.859.078.500
Phải trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp và dân cư Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương xây dựng dự án Khu biệt thự The Green River (lô 5B18-19, 5B22-23, 5B30-31)	5.879.472.600	5.879.472.600
Phải trả tiền nhận chuyển nhượng 5 tầng Becamex Tower theo hợp đồng 01/IDC-BT/2010	192.234.897.479	192.234.897.479
Phải trả tiền điện thấp sáng 5 tầng tòa nhà Becamex Tower	3.323.023.202	7.805.614.290
Phải trả tiền quyết toán khối lượng thi công hệ thống thoát nước QL13-HĐ 413/2007QL13	25.040.872.374	25.040.872.374
Phải trả tiền thu hộ căn hộ New Horizon	1.017.316.160	627.316.160
Phải trả tiền thu hộ căn hộ Sunrise	18.279.568.852	16.152.288.427
Phải trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu liên hợp công nghiệp dịch vụ đô thị Bình Dương xây dựng dự án Khu đô thị Đông Đô Đại Phố theo hợp đồng 226/DTMBĐ	226.379.505.000	-

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả tiền thu hộ thuê văn phòng Becamex Tower	877.691.720	2.390.196.077
Cổ tức phải trả	451.840.389.800	322.200.786.200
Lãi cổ tức phải trả	23.747.698.005	17.247.604.538

Công ty TNHH một thành viên Khách sạn Becamex

Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	26.990.150	-
Phải trả thu hộ tiền bán hàng siêu thị	258.594.000	355.909.000

Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex

Mua nguyên vật liệu	13.662.000	-
---------------------	------------	---

Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương

Phải trả tiền nhận chuyển nhượng bất động sản-Lô D2 Đường vành đai 4	688.995.000	688.995.000
--	-------------	-------------

Cộng nợ phải trả	1.072.782.446.842	713.797.722.645
-------------------------	--------------------------	------------------------

2. Chi phí lãi vay vốn hoá

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay vốn hoá	10.054.715.356	13.547.256.474
Tổng chi phí lãi vay	18.858.556.250	19.898.276.195

Tỷ lệ vốn hóa	53%	68%
----------------------	------------	------------

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ của Công ty.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực bán vé cầu đường: bán vé thu phí Quốc lộ 13.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản đầu tư: dịch vụ cho thuê gian hàng trong trung tâm thương mại Becamex tower.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh trong kỳ của Công ty được thể hiện ở Phụ lục đính kèm từ trang 26 đến trang 28.

Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là tại địa bàn tỉnh Bình Dương.

4. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc năm kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Từ 01 năm trở xuống	959.603.363	1.547.111.475
Trên 01 năm đến 05 năm	299.838.000	341.510.400
Cộng	1.259.441.363	1.888.621.875

Công ty thuê mặt bằng kinh doanh dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ 02 năm đến 06 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê hàng năm được quy định trong hợp đồng.

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng quản lý tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thụ hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.7 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.192.313.153	-	-	-	51.192.313.153
Phải thu khách hàng	609.240.560.091	-	167.837.301.009	-	777.077.861.100
Các khoản phải thu khác	482.336.369.841	-	-	-	482.336.369.841
Cộng	1.142.769.243.085	-	167.837.301.009	-	1.310.606.544.094

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số đầu kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.127.417.127	-	-	-	31.127.417.127
Phải thu khách hàng	634.328.950.317	-	156.934.152.889	-	791.263.103.206
Các khoản phải thu khác	479.101.224.140	-	-	-	479.101.224.140
Cộng	1.144.557.591.584	-	156.934.152.889	-	1.301.491.744.473

Chi tiết thời gian quá hạn của khoản Phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quá hạn dưới 06 tháng	54.204.305.670	55.459.760.980
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	25.963.494.662	25.719.780.874
Quá hạn trên 01 năm đến dưới 02 năm	42.312.561.277	47.162.113.735
Quá hạn trên 02 năm đến trên 03 năm	45.356.939.400	28.592.497.300
Cộng	167.837.301.009	156.934.152.889

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	465.619.752.137	249.951.314.953	-	715.571.067.090
Phải trả người bán	579.503.286.126	-	-	579.503.286.126
Các khoản phải trả khác	819.425.026.398	2.367.226.000	-	821.792.252.398
Cộng	1.864.548.064.661	252.318.540.953	-	2.116.866.605.614
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	170.399.382.031	558.939.796.590	-	729.339.178.621
Phải trả người bán	355.821.943.157	-	-	355.821.943.157
Các khoản phải trả khác	665.761.268.165	2.360.226.000	-	668.121.494.165
Cộng	1.191.982.593.353	561.300.022.590	-	1.753.282.615.943

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 03 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và năm hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay và nợ	(645.140.990.249)	(634.733.567.615)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	(645.140.990.249)	(634.733.567.615)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm này của Công ty sẽ giảm/tăng 9.434.080.349VND (năm trước giảm/tăng 9.711.931.053VND).

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.192.313.153	-	31.127.417.127	-	51.192.313.153	31.127.417.127
Phải thu khách hàng	777.077.861.100	-	791.263.103.206	-	724.173.271.180	726.425.967.077
Các khoản phải thu khác	482.336.369.841	-	479.101.224.140	-	482.336.369.841	479.101.224.140
Cộng	1.310.606.544.094	-	1.301.491.744.473	-	1.257.701.954.174	1.236.654.608.344

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay và nợ	645.140.990.249	634.733.567.615	645.140.990.249	634.733.567.615
Phải trả người bán	579.503.286.126	355.821.943.157	579.503.286.126	355.821.943.157
Các khoản phải trả khác	821.792.252.398	668.121.494.165	821.792.252.398	668.121.494.165
Cộng	2.046.436.528.773	1.658.677.004.937	2.046.436.528.773	1.658.677.004.937

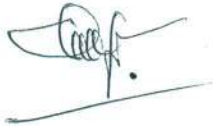
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có năm hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.



Lương Thị Ngọc Trinh
Người lập biểu



Bùi Thị Thùy
Kế toán trưởng



Đỗ Quang Ngôn
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2014

Phụ lục 1: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về k t kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác a bộ phận theo nh vực kinh doanh a Công ty:

	Hoạt động bán vé cầu đường	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	49.871.886.118	37.032.921.981	4.415.661.224	1.643.523.537	-	92.963.992.860
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.871.886.118	37.032.921.981	4.415.661.224	1.643.523.537	-	92.963.992.860
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	32.132.539.692	(599.989.593)	(1.368.736.729)	(238.421.842)	-	29.925.391.528
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						29.925.391.528
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						527.815.850
Doanh thu hoạt động tài chính						(15.303.934.361)
Chi phí tài chính						1.723.488.398
Thu nhập khác						(2.381.135.404)
Chi phí khác						(2.603.269.702)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						11.888.356.309
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.186.415.400	10.466.848	1.248.026	464.519	-	1.198.594.794
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.929.841.071	671.008.652	1.018.037.395	1.673.463.104	-	12.292.350.222
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán vé cầu đường	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm trước						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	48.857.002.429	6.683.678.920	4.595.489.686	-	-	60.136.171.035
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.857.002.429	6.683.678.920	4.595.489.686	-	-	60.136.171.035
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	33.430.758.547	(6.908.224.251)	(346.147.230)	-	-	26.176.387.066
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(4.117.699.872)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						22.058.687.194
Doanh thu hoạt động tài chính						1.099.683.977
Chi phí tài chính						(6.351.019.721)
Thu nhập khác						718.631.615
Chi phí khác						(826.610)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(3.543.718.466)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						13.981.437.989
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.668.948.709	261.904.383	11.895.400	21.778.703.409	-	24.721.451.901
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	9.058.469.390	836.225.053	996.472.122	-	-	10.891.166.565
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-	-



LƯƠNG THỊ NGỌC TRINH
Người lập biểu



BÙI THỊ THÙY
Kế toán trưởng



ĐO QUANG NGÔN
Tổng Giám đốc

Phụ lục 1: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Hoạt động bán vé cầu đường	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	575.585.847.254	3.610.919.649.973	201.678.534.409	485.423.489.592	-	4.873.607.521.228
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						109.124.092.356
Tổng tài sản						4.982.731.613.584
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	25.240.872.374	1.043.411.976.551	199.434.965.428	170.612.926.376	-	1.438.700.740.729
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						676.739.479.023
Tổng nợ phải trả						2.115.440.219.752
Số đầu kỳ						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	582.951.837.753	3.395.021.391.750	207.682.011.722	444.731.710.701	-	4.630.386.951.926
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						127.437.560.103
Tổng tài sản						4.757.824.512.029
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	29.589.732.374	757.987.879.124	204.590.924.943	169.169.800.664	-	1.161.338.337.105
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						571.745.364.463
Tổng nợ phải trả						1.733.083.701.568

LƯƠNG THỊ NGỌC TRINH
Người lập biểu

BÙI THỊ THÙY
Kế toán trưởng



Ngày 10 tháng 08 năm 2014

ĐỖ QUANG NGÔN
Tổng Giám đốc